New HSK 2

Danh sách từ vựng

200 · HSK 2

Danh sách từ của cấp này dựa trên đề cương HSK công bố tháng 11 năm 2025; không bao gồm toàn bộ từ của các cấp trước.

HSK 2 · Danh sách từ vựng

Tiếng Trung · pinyin

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
1	啊	a	à; nhé (trợ từ ngữ khí)
2	爱好	àihào	sở thích; yêu thích
3	白色	báisè	màu trắng
4	班	bān	lớp; ca
5	帮	bāng	giúp
6	帮忙	bāngmáng	giúp đỡ
7	包	bāo	gói; túi; gói (lượng từ)
8	本子	běnzi	quyển vở; sổ
9	比	bǐ	so sánh; so với
10	笔	bǐ	bút
11	别1	bié	đừng; chớ
12	不错	búcuò	không tệ; khá tốt
13	不好意思	bù hǎoyìsi	ngại quá; xin lỗi
14	长	cháng	dài
15	车站	chēzhàn	bến xe; nhà ga
16	出	chū	ra; đi ra
17	出国	chūguó	ra nước ngoài
18	出来	chūlái	đi ra (về phía người nói)
19	出门	chūmén	ra khỏi nhà
20	出去	chūqù	đi ra (xa người nói)
21	床	chuáng	giường
22	词	cí	từ; từ ngữ
23	次	cì	lần
24	从	cóng	từ
25	从小	cóngxiǎo	từ nhỏ
26	错	cuò	sai
27	打1	dǎ	đánh; chơi; gọi (điện thoại)
28	打车	dǎchē	bắt taxi
29	打开	dǎkāi	mở ra
30	但	dàn	nhưng

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
31	但是	dànshì	nhưng; tuy nhiên
32	得	de	trợ từ nối động từ với bổ ngữ chỉ mức độ, kết quả hoặc khả năng
33	地	de	trợ từ nối trạng ngữ với động từ
34	等1	děng	đợi; chờ
35	地铁	dìtiě	tàu điện ngầm
36	点2	diǎn	gọi món; chấm; chỉ; nhấn
37	懂	dǒng	hiểu
38	动	dòng	chuyển động; cử động
39	饭馆	fànguǎn	quán ăn; nhà hàng
40	飞	fēi	bay
41	高	gāo	cao
42	高中	gāozhōng	trường trung học phổ thông
43	告诉	gàosu	nói cho biết
44	个子	gèzi	chiều cao; vóc dáng
45	跟	gēn	với; cùng; theo
46	公交车	gōngjiāochē	xe buýt
47	过	guò	qua; đi qua
48	过来	guòlái	đi qua đây
49	过年	guònián	đón Tết
50	过去1	guòqù	đi qua; sang bên kia
51	过	guo	trợ từ chỉ kinh nghiệm đã từng
52	还是	háishi	hay là; vẫn
53	黑色	hēisè	màu đen
54	红茶	hóngchá	hồng trà; trà đen
55	红色	hóngsè	màu đỏ
56	后面	hòumiàn	phía sau
57	花1	huā	tiêu; dùng (tiền, thời gian)
58	花2	huā	hoa
59	画	huà	vẽ; bức tranh
60	坏	huài	xấu; hỏng
61	回来	huílái	quay về đây
62	回去	huíqù	trở về đó

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
63	机场	jīchǎng	sân bay
64	机票	jīpiào	vé máy bay
65	记得	jìde	nhớ
66	间	jiān	gian (lượng từ cho phòng, cửa hàng)
67	教	jiāo	dạy
68	教室	jiàoshì	phòng học
69	介绍	jièshào	giới thiệu
70	进	jìn	vào; đi vào
71	近	jìn	gần
72	进来	jìnlái	đi vào đây
73	进去	jìnqù	đi vào đó
74	经常	jīngcháng	thường xuyên
75	酒店	jiǔdiàn	khách sạn
76	就	jiù	thì; liền; ngay
77	咖啡	kāfēi	cà phê
78	开始	kāishǐ	bắt đầu
79	开学	kāixué	khai giảng; bắt đầu học kỳ
80	考	kǎo	thi; kiểm tra
81	考试	kǎoshì	thi; kỳ thi
82	可能	kěnéng	có thể; khả năng
83	裤子	kùzi	quần
84	快	kuài	nhanh
85	快乐	kuàilè	vui vẻ; hạnh phúc
86	快要	kuàiyào	sắp
87	篮球	lánqiú	bóng rổ
88	累	lèi	mệt
89	离	lí	cách; rời khỏi
90	里面	lǐmiàn	bên trong
91	楼	lóu	tầng; tòa nhà
92	路	lù	đường
93	路上	lùshang	trên đường
94	旅游	lǚyóu	du lịch

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
95	绿茶	lǜchá	trà xanh
96	绿色	lǜsè	màu xanh lá cây
97	慢	màn	chậm
98	没意思	méi yìsi	không thú vị; chán
99	每	měi	mỗi
100	门	mén	cửa
101	门口	ménkǒu	cửa ra vào
102	门票	ménpiào	vé vào cửa
103	面1	miàn	bên; phía (hậu tố chỉ vị trí)
104	名	míng	tên; người (lượng từ)
105	拿	ná	cầm; lấy
106	那么	nàme	như thế; vậy
107	那样	nàyàng	như vậy
108	奶茶	nǎichá	trà sữa
109	奶奶	nǎinai	bà nội
110	男孩儿	nánháir	bé trai; con trai
111	鸟	niǎo	con chim
112	女孩儿	nǚháir	bé gái; con gái
113	旁边	pángbiān	bên cạnh
114	跑	pǎo	chạy
115	跑步	pǎobù	chạy bộ
116	票	piào	vé
117	妻子	qīzi	vợ
118	起来	qǐlái	đứng dậy; dậy
119	前面	qiánmiàn	phía trước
120	晴	qíng	trời quang; nắng
121	球	qiú	quả bóng
122	让	ràng	để; cho phép; yêu cầu ai làm
123	肉	ròu	thịt
124	商场	shāngchǎng	trung tâm mua sắm
125	上来	shànglái	đi lên đây
126	上面	shàngmiàn	phía trên

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
127	上去	shàngqù	đi lên đó
128	上网	shàngwǎng	lên mạng
129	身体	shēntǐ	cơ thể; sức khỏe
130	生日	shēngrì	sinh nhật
131	时	shí	lúc; thời điểm
132	事情	shìqing	sự việc; chuyện
133	手	shǒu	tay; bàn tay
134	手表	shǒubiǎo	đồng hồ đeo tay
135	书包	shūbāo	cặp sách
136	舒服	shūfu	thoải mái; dễ chịu
137	送	sòng	tặng; đưa; tiễn
138	虽然	suīrán	tuy; mặc dù
139	所以	suǒyǐ	vì vậy; cho nên
140	疼	téng	đau
141	踢	tī	đá (bằng chân)
142	题	tí	câu hỏi; bài tập
143	条	tiáo	cái; con; chiếc (lượng từ cho vật dài)
144	跳舞	tiàowǔ	nhảy múa
145	头	tóu	đầu
146	外国	wàiguó	nước ngoài
147	外面	wàimiàn	bên ngoài
148	完	wán	hoàn thành; xong
149	万	wàn	mười nghìn; vạn
150	往	wǎng	về phía; hướng tới
151	网上	wǎngshang	trên mạng
152	忘	wàng	quên
153	位	wèi	vị (lượng từ kính trọng chỉ người)
154	为什么	wèi shénme	tại sao; vì sao
155	希望	xīwàng	hy vọng
156	洗	xǐ	rửa; giặt
157	洗手间	xǐshǒujiān	nhà vệ sinh
158	下来	xiàlái	đi xuống đây

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
159	下面	xiàmiàn	phía dưới
160	下去	xiàqù	đi xuống đó
161	小孩儿	xiǎoháir	trẻ em
162	小时候	xiǎoshíhou	khi còn nhỏ
163	笑	xiào	cười
164	姓	xìng	họ; mang họ
165	姓名	xìngmíng	họ tên
166	颜色	yánsè	màu sắc
167	眼睛	yǎnjing	mắt
168	药	yào	thuốc
169	药店	yàodiàn	hiệu thuốc
170	爷爷	yéye	ông nội
171	一会儿	yíhuìr	một lát; lát nữa
172	已经	yǐjīng	đã
173	一起	yìqǐ	cùng nhau
174	意思	yìsi	ý nghĩa; ý định; ý nghĩ
175	阴	yīn	âm u; nhiều mây
176	因为	yīnwèi	vì; bởi vì
177	游	yóu	bơi; đi chơi
178	游泳	yóuyǒng	bơi; bơi lội
179	有意思	yǒu yìsi	thú vị; có ý nghĩa
180	有时	yǒushí	đôi khi
181	右	yòu	bên phải
182	右边	yòubian	phía bên phải
183	鱼	yú	cá
184	远	yuǎn	xa
185	运动	yùndòng	vận động; thể thao
186	站1	zhàn	trạm; bến
187	丈夫	zhàngfu	chồng
188	这么	zhème	như thế này; thế này
189	这样	zhèyàng	như vậy; như thế này
190	着	zhe	trợ từ chỉ trạng thái được duy trì

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
191	正	zhèng	đang; đúng
192	周	zhōu	tuần
193	准备	zhǔnbèi	chuẩn bị
194	自己	zìjǐ	bản thân; chính mình
195	走	zǒu	đi bộ; đi
196	走路	zǒulù	đi bộ
197	足球	zúqiú	bóng đá
198	最	zuì	nhất
199	左	zuǒ	bên trái
200	左边	zuǒbian	phía bên trái

Nguồn đề cương

HSK examination syllabus, November 2025, Center for Language Education and Cooperation. https://www.chinesetest.cn/HSK

Structured word data: profesorm/hsk30, CC BY 4.0, adapted. https://github.com/profesorm/hsk30 · https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/